

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH KHÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 - Loại 070 - Khoản 072

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã ĐVQHNS: 1130303

Đông Triều, ngày 04 tháng 04 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 07/QĐ-PGD&ĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2022";

Trường Tiểu học Bình Khê công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>	<u>6.766.000.000</u>	<u>1.359.013.409</u>	<u>20</u>	<u>102,0</u>
1	<u>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</u>	<u>6.766.000.000</u>	<u>1.359.013.409</u>	<u>20</u>	<u>102,0</u>
1.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>5.291.000.000</u>	<u>1.264.490.299</u>	<u>24</u>	<u>105,9</u>
	Mục 6000: Tiền lương	2.860.000.000	707.526.497	25	116,0
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	0	0,0
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.626.000.000	371.130.396	23	91,0
	Mục 6200: Tiền thưởng	30.000.000	-	0	0,0
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	40.000.000	-	0	0,0

	Mục 6300: Các khoản đóng góp	695.000.000	185.833.406	27	106,4
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	40.000.000	-	0	0,0
1.2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1.307.000.000</u>	<u>79.452.310</u>	<u>6</u>	<u>63,2</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	80.000.000	4.738.671	6	287,5
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	190.000.000	20.940.000	11	33,0
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	72.000.000	6.068.700	8	34,1
	Mục 6650: Hội nghị	50.000.000	-	0	#DIV/0!
	Mục 6700: Công tác phí	60.000.000	3.300.000	6	100,0
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	200.000.000	35.895.939	18	90,7
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	200.000.000	4.909.000	2	#DIV/0!
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	160.000.000	-	0	#DIV/0!
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	260.000.000	3.600.000	1	#DIV/0!
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	35.000.000	-	0	0,0
1.3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>168.000.000</u>	<u>15.070.800</u>	<u>9</u>	<u>110,9</u>
	Mục 7750: Chi khác	168.000.000	15.070.800	9	110,9
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0	
2.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	-	-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-	-		
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	-	-		
2.2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	-	-		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	-	-		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	0	0

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hương